

CẤU TẠO CHỮ NÔM TRONG TÁC PHẨM "NAM HẢI BÔ THẦN CA" MỘT BÀI CA CHỮ NÔM ĐẦU THẾ KỶ XX

Nam Hải Bô Thần Ca là bài ca nổi tiếng được truyền tụng trong cả nước vào nửa đầu thế kỷ XX và được Đông kinh nghĩa thực chọn làm tài liệu tuyên truyền và giảng dạy trong nhà trường. Đây là một văn bản Nôm. Toàn bài có 200 câu, viết theo thể “song thất lục bát” gồm 1.400 chữ. Tương truyền là cụ Phan Bội Châu từ Nhật gửi về vào khoảng năm 1906

Đọc lại toàn bài chúng ta thấy chữ Hán chiếm đa số kể cả những từ nôm được mượn âm Hán Việt để diễn đạt từ thuần Việt, những từ được đọc nghĩa của chữ Hán và đọc chệch âm Hán Việt. Ngoài ra còn có hai loại từ được gọi là chữ Nôm. Một là những chữ được ghép nghĩa của chữ Hán và âm Hán Việt. Hai là những từ được ghép ý của chữ Hán với âm Hán Việt. Ba là những từ được ghép giữa nghĩa và ý của chữ Hán. Bốn là những từ được ghép giữa nghĩa và nghĩa của chữ Hán ...

Chúng ta hãy lấy một số từ trong bài có liên quan đến từng phân trên để làm dẫn chứng:

1- Những từ được giữ nguyên âm Hán Việt và nguyên nghĩa của chữ Hán:

a. Cuộc đời mở hội doanh hoàn

Anh hùng bốn biển giang sơn một nhà. (câu 3 và 4)

局 農 闢 會 瀛 寰

英雄 翠 波 江 山 沒 茄

Hai câu thơ trên có tám từ được giữ nguyên âm nguyên nghĩa như : Cuộc 局, hội 會, doanh hoàn 瀛 寰, anh hùng 英雄, giang sơn 江 山.

- Cuộc 局: ở đây nói quá trình sống của con người (cuộc đời)

- Hội 會: chỉ sự hòa mình trong một cộng đồng

- Doanh hoàn 瀛 寰: Bao quát cả đất đai sông biển

- Anh hùng 英雄: Người lập nên công trạng đặc biệt

- Giang sơn 江 山: Sông núi, chỉ đất đai chủ quyền của một nước

b. Đồi dòng chính sóc, thay đường y quan (câu 28)

樹 泐 正 朔 台 塘 衣 冠

Câu trên có hai từ được giữ nguyên âm nguyên nghĩa :

- Chính sóc 正朔: Chính là tháng giêng

Sóc là ngày mùng một hàng tháng

- Y quan 衣冠: áo mũ, lễ phục của các quan thời phong kiến

c. Mọi bài diễn thuyết, các phường chuyên môn (câu 56)

每排演說各坊專門

- Diễn thuyết 演說: nói trước công chúng nhằm mục đích tuyên truyền

- Chuyên môn 專門: Lĩnh vực kiến thức riêng của một ngành khoa học

d. Sa trường xung đột máu phen (câu 99)

沙場衝突余番

- Sa trường 沙場: Nơi chiến trận đã xảy ra

- Xung đột 衝突: Va chạm, chống đối nhau do mâu thuẫn sâu sắc

đ. Cuộc tang hải khuất thân từng lúc (câu 113)

局桑海屈伸曾眈

- Tang hải 桑海: dâu biển, ý nói bãi biển thành ruộng dâu. Dùng để ví sự thay đổi của cuộc đời.

- Khuất thân 屈伸: co duỗi, ý nói lúc co vào, lúc duỗi ra. sự vận động theo từng thời kỳ.

e. Nước Nam mình gặp buổi truân chiên (câu 118)

諾南命返眼屯遭

- Truân chiên hay truân chuyên 屯遭: gian nan, vất vả khó tiến lên được

g. Thông ngôn ký lục chi chi (câu 13)

通言記錄之之

- Thông ngôn 通言: Phiên dịch trực tiếp bằng miệng

- Ký lục 記錄: Viên chức chuyên làm công việc sổ sách giấy tờ

h. Thay đàn nô lệ làm phường văn minh (câu 184)

台彈奴隸亦坊文明

- Nô lệ 奴隸: Người lao động không có tư liệu sản xuất. Bị tước mất quyền làm người, biến thành vật sở hữu của chủ nô

- Văn minh 文明 : Trình độ phát triển đến một mức nhất định của xã hội loài người

2. Những từ được đọc theo nghĩa của chữ Hán

- Chữ 旗 (âm kỳ) có nghĩa là "cờ" (lá cờ). Trong văn bản chữ 旗 được đọc là "cờ" :

a. Cờ tự lập đứng đầu phát trước (*câu 17*)

旗自立踳頭拂耀

b. Ngọn cờ Ấp Lục tiếng kèn Liêu Đông (*câu 100*)

院旗鴨綠哨嘍遼東

c. Hiệu cờ nổi chữ tự cường (*câu 183*)

號旗綏宇自強

- Chữ 自 (âm tự) có nghĩa là "từ" (từ đây đến đó), biểu thị điểm xuất phát, điểm khởi đầu hay là nguồn gốc của sự việc được nói đến :

a. Gẫm từ thuở Âu La tìm đất (*câu 5*)

噤自課歐羅尋坦

b. Từ Hà Di đến tận Tát Ma (*câu 66*)

自蝦夷典盡薩摩

c. Từ nay danh dự còn dài về sau (*câu*)

自矜名譽群戩術黠

d. Từ giống khác mượn màu bảo hộ (*câu 121*)

自蘇恪授牟保護

- Ngoài ra chúng ta còn tìm thấy trong bài nhiều chữ Hán được đọc nghĩa của nó như :

Chữ 尋 : (âm tâm) đọc là "tìm" (xem câu 5 đã dẫn chứng)

Chữ 隻 : (âm chích) đọc là "chiếc"

Chiếc kim âu chẳng mẽ cũng không lạnh (*câu 10*)

Chữ 計 : (âm kế) đọc là "kê"

Bây giờ kê còn dài chưa hết (*câu 177*)

Chữ 本 : (âm bản hay bản) đọc là "vốn" dùng làm thành phần phụ trong câu : Nhật bản kia vốn nước đồng văn (*câu 18*).

3. Những từ được mượn âm Hán Việt để diễn đạt tiếng thuần Việt

- Chữ 拱 âm Hán Việt là "củng" thường có nghĩa là "chấp tay" 拱手, một động tác tỏ ra tôn kính người lớn tuổi hơn mình hay người có địa vị cao trong xã hội. Ở đây âm "củng" được mượn để diễn đạt tiếng thuần Việt "cũng", là từ biểu thị ý khẳng định về một sự giống nhau nào đó của các hiện tượng, trạng thái, hoạt động, tính chất v.v...

Người nhiều hơn mà đất cũng rộng hơn (*câu 2*).

得 夥 欣 麻 坦 拱 疆 欣

Chiếc kim khâu chẳng mẻ cũng không lành (*câu 10*)

隻 金 歐 庄 礙 拱 空 齡

Cũng chẳng qua cùng cực tắc không

拱 庄 戈 穷 極 則 桶

- Chữ 沒 âm Hán Việt đọc là "một", nghĩa là chết, chìm đắm, mất tích. Ở đây âm "một" được mượn làm số từ:

Thịt một mảnh trăm dao xâu xé (*câu 9*)

脍 沒 髒 羸 刀 接 批

Mênh mông một dải Đông Dương (*câu 15*)

溟 濛 沒 解 東 洋

Hải quân một trận tan tành (*câu 103*)

海 軍 沒 陣 散 情

- Chữ 吏 âm Hán Việt đọc là "lại" có nghĩa là một viên chức cấp thấp làm tay sai ở cửa quan trong thời phong kiến như quan lại nói chung hay thư lại nói riêng. Ở đây âm "lại" được mượn để biểu thị từ thuần Việt như: đi lại.

Lại ngư lôi, đại bác ai tày (*câu 63*)

吏 魚 雷 大 駁 埃 齊

Lại nghe nổi Lào Kay Yên Bái (*câu 151*)

吏 聒 淫 牢 該 安 沛

Hết đình điền rồi lại trâu bò (*câu 134*)

馱 丁 田 耒 吏 媵 輔

- Chữ 埃 âm Hán Việt đọc là "ai", có nghĩa là "bụi" do gió thổi bốc lên.
Âm "ai" được mượn làm từ thuần Việt dùng để chỉ người mình chưa rõ tên.

Nhật Hoàng là đấng anh quân ai bì (*câu 20*)

日皇罽躋英君埃皮

Sức hùng vĩ ai đương lại được (*câu 105*)

飾雄偉埃當吏特

Khuyên ai đức chữ đồng tâm sau này (*câu 200*)

劝埃燿舒同心黠尼

4. Những từ được đọc chệch âm Hán Việt

- Chữ 妬 âm Hán Việt đọc là "đố". Trong văn bản nôm đọc chệch đi là "đớ", là từ biểu thị sự chú ý nhấn mạnh có tính chất xác định.

Gương Ấn độ có xa đâu đớ ! (*câu 13*)

翹印度固賒兜妬

Sẵn cơ hội trời đưa lại đớ (*câu 25*)

産机会歪迻吏妬

- Chữ 固 âm Hán Việt đọc là "cố", có nghĩa là "bền chắc". Trong văn bản Nôm 固 (cố) thường đọc là "có". Từ biểu thị khẳng định sự tồn tại. Chữ Nôm ngày càng phát triển từ "có" dần dần được ghép âm và nghĩa, phần này có dịp sẽ nói đến.

Có ta, ta phải phù trì chúng ta (*câu 92*)

固些些沛扶持眾些

Người giống ta, ta chắc có còn không (*câu 158*)

得穌些質固群空

Họa may trời có chiều lòng (*câu 187*)

和轟歪固朝悉

- Chữ 術 âm Hán Việt đọc là "vệ", có nghĩa là giữ gìn, bảo vệ. Trong văn bản Nôm âm "vệ" có khi đọc chệch thành "về"

Dòng thần vũ riêng về một họ (*câu 21*)

涓神武禎衛沒祗

Từ nay danh dự còn dài về sau (*câu 116*)

自矜名譽群躋衛黠

- Chữ 箕 âm Hán Việt đọc là "ky", từ dùng để chỉ tên các dụng cụ đan bằng tre như cái nia, cái sàng, sọt đựng rác. Trong văn bản Nôm đọc chệch là "kia". Từ dùng để chỉ sự vật, hiện tượng, địa điểm ở xa vị trí của người nói.

Nga kia nước lớn lại giàu (*câu 87*)

俄箕諾馱吏霸

Thuế xí kia mới thật lạ lùng (*câu 148*)

稅糶箕買舌邏透

Mãnh hồ kia xem sức với quần dương (*câu 182*)

猛虎箕貼飭貝群羊

- Chữ 買 âm Hán Việt đọc là "mãi", có nghĩa là "mua", dùng tiền để mua đồ vật. Trong văn bản Nôm "mãi" đọc chệch thành "mới". Từ có hai ý, một là biểu thị sự việc hoặc thời gian xảy ra, hai là biểu thị hiện tượng.

Bốn một huyện năm xưa mới đôi (*câu 41*)

罟沒縣辭初買樹

Chôn kinh thành thân vũ mới đưa sang (*câu 26*)

准京城神武買迻遯

Các thức thuế các làng thêm mới (*câu 133*)

各式稅各廊添買

- Ngoài ra còn có những từ được chệch âm Hán Việt như
產 (âm sản) đọc là "sản"

Sản cơ hội trời đưa lại đó

產机会歪迻吏妬

欣 (âm hân) được đọc là "hơn"

Người nhiều hơn mà đất cũng rộng hơn

得髡欣麻坦拱疆欣

補 (âm bổ) được đọc là "bỏ"

Đẹp mặc phủ bỏ phiên bang

攃幙府補蕃邦

5. Những từ được kết hợp âm Hán Việt và nghĩa của chữ Hán.

Ví dụ 1: 舛 chữ đứng bên trái là 南 (nam) có phụ âm đầu "n" như từ "năm". Chữ đứng phía phải là chữ 五 (ngũ) có nghĩa là con số 5, thứ 5

Á té Á năm châu là bậc nhất (*câu 1*)

亞細亞舛州巽瑤一

Ví dụ 2 : 辭 chữ đứng phía bên trái cũng là chữ 南 (âm nam) nhưng chữ đứng phía phải lại là chữ 年 (niên) có nghĩa là từ năm, chỉ thời gian

Năm hai ngàn kẻ năm mươi có thừa (*câu 24*)

辭台辭禮舛迕固承

Cũng là từ "năm" nhưng từ chỉ con số 5 thì phía bên phải là chữ 五 (số 5). Còn từ chỉ thời gian (năm ngoái) thì chữ đứng phía bên phải là chữ 年 .

Ví dụ 3 : 靡 chữ trên có âm là "ma", cùng phụ âm đầu "m" với "mà". Phía dưới là chữ 而 (nhi) có nghĩa là "mà" (liên từ) : "nói mà không làm"

Đầu Nại Xuyên mà gồi Lộc Nhi (*câu 42*)

頭奈川靡躑鹿兒

Ví dụ 4 : 罍 chữ có hai bộ phận. Phần trên là chữ 四 (tứ) nghĩa là "bốn" (số 4). Phần dưới là chữ 本 (bản) cũng có âm là "bôn" có đồng phụ âm với "bôn".

Bốn mươi năm như nhuộm lằm than (*câu 166*)

罍迕辭染潯淋炭

Ví dụ 5 : 脍 chữ có hai bộ phận. Phần bên phải là chữ 舌 (âm thiệt) chữ có cùng phụ âm đầu "th" với thịt. Phần bên trái là chữ 肉 (âm nhục) có nghĩa là thịt.

Cũng xương, cũng thịt, cũng da (*câu 168*)

拱昌, 拱脍, 拱膠

6. Những từ Nôm được kết hợp ý và âm Hán Việt.

Ví dụ 1 : 伺 . Tớ là người ở thuê cho gia đình giàu có thời trước. Tớ được nói tắt từ người đầy tớ. Tớ cũng là đại từ tự xưng mình với bạn bè có tính thân mật. Như vậy "tớ" phải là con người, chữ "nhân" là người đứng phía bên trái là nói lên ý ấy. Chữ "tứ" đứng phía bên phải có phụ âm "t" cùng với "tớ".

Tôi con Pháp tớ thầy Anh (*câu 11*)

碎猥法伺柴英

Ví dụ 2 : 燻 Đúc là chế tạo bằng cách đổ chất nóng lỏng vào khuôn rồi để cho rắn cứng lại như đúc chuông, đúc tượng v.v... Muốn có chất nóng chảy thì phải dùng lửa đun. Chữ "hỏa" là lửa đứng phía bên trái là nói lên ý ấy. Chữ

"độc" đứng bên phải có phụ âm "đ" gần với "đúc". Hai bộ phận trái và phải kết hợp nhau để tạo thành từ Nôm 燻 (đúc)

Đất đại Bản mở đôn đúc sủng (câu 57)

坦大板翻屯燻銃

Ví dụ 3 : 腩 Bụng là một bộ phận cơ thể người hoặc động vật. Bụng tất phải có da thịt bên ngoài để chứa các bộ phận bên trong. Bộ 肉 (nhục) đứng phía bên trái là nói lên ý ấy. Chữ "phụng" đứng phía bên phải có nguyên âm "ung" cùng với "bụng".

Bụng ái quốc ghê hồn Nhật Bản (câu 81)

腩愛國稽魂日本

Ví dụ 4 : 躄 từ "đứng" có hai nghĩa. Một là "đứng" hay "đăng" dùng để chỉ từng cá nhân người được suy tôn đến mức cao nhất. Hai là ở tư thế thẳng đứng như hai chân đặt trên nền đất để chống đỡ cho toàn thân. Ngoài ra từ đứng còn có nhiều ý nghĩa khác như : đứng đắn, đứng mũi chịu sào, đứng núi này trông núi nọ v.v... có dịp sẽ nói sau. Ở đây chỉ giải thích kết hợp âm và ý của từ.

Như đã nói trên, đứng là hai chân đặt trên nền đất để lấy lực đỡ cho toàn thân. Chữ 足 "túc" là chân đứng phía bên trái là nói lên ý ấy. Chữ 等 "đẳng" đứng bên phải có phụ âm "đ" cùng với "đứng"

Nhật Hoàng là đứng anh quân ai bì (câu 20)

日皇踣英君埃皮

Việt Nam đứng lại phương Đông có mình (câu 188)

越南踣吏方東固命

Cờ tự lập đứng đầu phát trước (câu 17)

旗自立踣頭拂髻

7. Những từ Nôm được kết hợp nghĩa và nghĩa của chữ Hán

Trong chữ Nôm loại kết hợp giữa nghĩa và nghĩa của chữ Hán chúng ta ít thấy xuất hiện, nhưng dù sao nó cũng là một loại kết hợp không hề trùng lặp với những dạng khác:

Ví dụ 1 : 蓂 Đứng trên là chữ 世 "thế" dưới là chữ 代 "đại" cùng có nghĩa là đời.

Nếu không Bỉ Đắc còn chi là đời (câu 108)

嚶空彼得群之罷蓂

Ví dụ 2 : 鑽 Bộ phận bên trái là chữ "kim" nghĩa là vàng. Bộ phận bên phải là chữ "hoàng" là màu vàng.

Chẳng máu đào nhưng cũng họ da vàng (*câu 14*)

庄 爵 桃 仍 拱 户 胶 鑽

Trong văn bản Nôm chúng ta thường thấy nhiều từ thuần Việt được đọc chệch từ âm Hán Việt như : Điển 典 đọc là "đén" ; Ma 麻 đọc là "mà" ; Có 固 đọc là "có" ; hộ 户 đọc là "hộ" v.v... Nhưng về sau người ta thấy cách đọc chệch âm như vậy có nhiều chỗ không ổn, gây khó khăn không ít cho những người không quen đọc chữ Nôm, nên dần dần những từ ấy được chuyển thành những từ Nôm có kết cấu âm và nghĩa.

Ví dụ : Từ "đén" 典 thì 典 (điển) đứng bên phải là bộ phận biểu âm.

Chữ 至 nghĩa là "đén" đứng bên trái là bộ phận biểu nghĩa

Từ "mà" 靡 thì 麻 (ma) bộ phận trên để biểu âm . Chữ 而 nghĩa là "mà" nằm ở bộ phận dưới để biểu nghĩa.

Trong những văn bản Hán Nôm còn lưu truyền đến ngày nay chúng ta thấy hai cách đọc ấy vẫn còn song song tồn tại như 固 = 固, 户 = 户, 命 = 命 hay 命 v.v..

Huế 5-2006

亨甫阮廷儒